

TÓM TẮT TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN VÀ HẢI VĂN THÁNG I NĂM 1996

Ở Miền Bắc, sau đợt không khí lạnh có cường độ mạnh, thời tiết đã chuyển rét rõ rệt; đặc biệt ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, thời tiết nhiều mây, âm u, rét đậm và rét hại kéo dài đến cuối tháng.

Trên phạm vi cả nước, mực nước các sông thấp dần và thấp hơn TBNN (trung bình nhiều năm) một ít.

I- TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG

1. Hiện tượng thời tiết đặc biệt

Không khí lạnh

Có 4 đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến thời tiết Miền Bắc vào các ngày 9,16,19,25. Trong đó, đợt không khí lạnh ngày 16 và 19 có cường độ mạnh hơn cả; nhiệt độ sau 24 giờ giảm từ 9 đến 12°C; gió đông bắc trên đất liền mạnh cấp 3-cấp 4, ngoài khơi cấp 6-cấp 7. Từ ngày 19 đến 31 còn có nhiều đợt không khí lạnh tăng cường nên ở các tỉnh thuộc vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ rét đậm, rét hại liên tục xảy ra trong thời kỳ này.

2. Tình hình nhiệt độ

Hầu hết các nơi thuộc phía đông Bắc Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ có nền nhiệt độ thấp hơn TBNN; còn các nơi khác xấp xỉ hoặc cao hơn.

Nơi có nhiệt độ thấp nhất là Bắc Hà (Lào Cai) : 0°C xảy ra ngày 1.

Nơi có nhiệt độ cao nhất là Đông Phú (Sông Bé) : 34,6°C xảy ra ngày

21.

3. Tình hình mưa

Hầu hết các nơi thuộc Nam Bộ có lượng mưa tháng cao hơn TBNN, còn các nơi khác thấp hơn.

Nơi có lượng mưa tháng cao nhất là Hà Tĩnh: 104mm.

Một số nơi thuộc phía tây Bắc Bộ và Tây Nguyên không mưa.

4. Tình hình nắng

Hầu hết các nơi từ Thanh Hóa đến Quảng Ngãi và một số nơi thuộc phía tây Bắc Bộ có số giờ nắng cao hơn TBNN; còn các nơi khác thấp hơn.

Nơi có số giờ nắng cao nhất là Mộc Hóa (Long An) : 223 giờ.

Nơi có số giờ nắng thấp nhất là Lục Yên (Yên Bái) : 40 giờ.

Ảnh hưởng của thời tiết đến mùa màng

Ở Miền Bắc, thời tiết rét đậm, rét hại kéo dài từ ngày 19 đến cuối tháng I-1996 nên mạ được giá nhưng do rét kéo dài, một số diện tích mạ xuân và lúa xuân mới cấy đã bị chết.

Ở Miền Nam, thời tiết thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

II- TÌNH HÌNH THỦY VĂN

1. Ở Bắc Bộ

Trên hệ thống sông Hồng, mực nước các sông ở xù thế xuống và thấp hơn mức TBNN một ít.

- Trên sông Thao tại trạm thủy văn Yên Bái, mực nước cao nhất : 26,12m (7h ngày 1).

- Trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang, mực nước cao nhất : 16,27m (7h ngày 1).

- Trên sông Đà tại hồ Hòa Bình, mực nước hồ ngày đầu tháng : 116,30m (7h ngày 1); ngày cuối tháng : 114,28m (7h ngày 1). Tại trạm thủy văn Bến Ngọc (hạ lưu hồ), mực nước cao nhất : 13,04m (19h ngày 23). Lưu lượng đến hồ lớn nhất: $630\text{m}^3/\text{s}$ (ngày 1), lưu lượng nhỏ nhất : $467\text{m}^3/\text{s}$ (ngày 31) , lưu lượng trung bình : $537\text{m}^3/\text{s}$, nhỏ hơn TBNN là 9%.

- Trên sông Hồng tại trạm Hà Nội, mực nước cao nhất : 3,02m (19h ngày 23), mực nước thấp nhất : 2,55m (7h ngày 3), mực nước trung bình : 2,78m, thấp hơn mức TBNN : 42cm.

- Trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại, mực nước chịu ảnh hưởng thủy triều; mực nước cao nhất : 1,22m (12h ngày 22), mực nước thấp nhất : 0,26m (19h ngày 28).

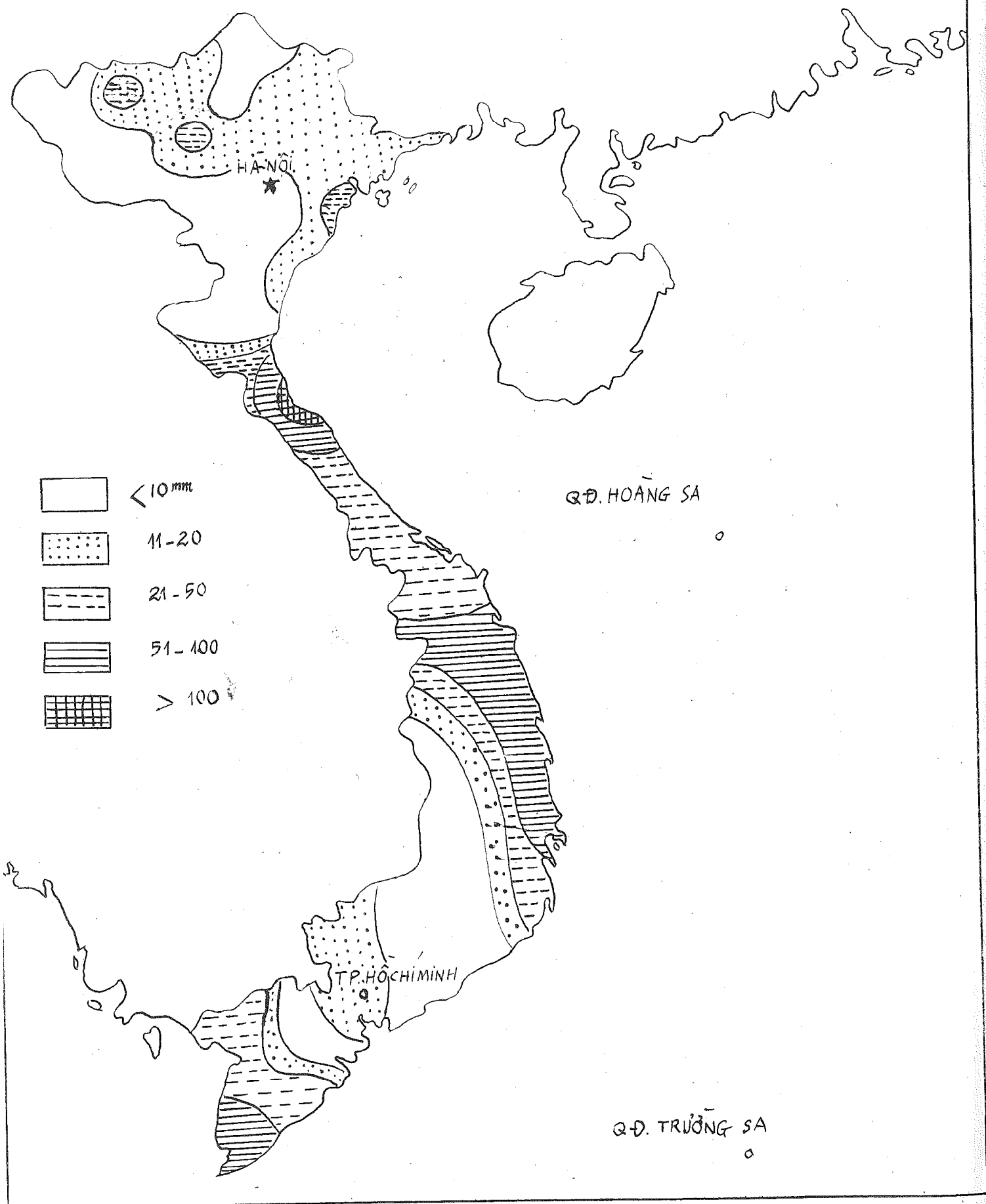
Đặc trưng một số yếu tố khí tượng

Số Thứ tự	TÊN TRAM	NHIỆT ĐỘ(°C)								ĐỘ ẨM (%)		
		Trung bình	Chuẩn sai	Cao nhất			Thấp nhất			Trung bình	Thấp nhất	Ngày
				Trung bình	Tuyệt đối	Ngày	Trung bình	Tuyệt đối	Ngày			
1	Lai Châu	17,3	+0,1	25,8	30,7	22	13,2	6,0	1	77	47	2
2	Điện Biên	16,7	+1,0	25,3	29,5	24	11,6	3,3	1	86	39	2
3	Sơn La	15,9	+1,3	23,1	28,4	22	11,2	2,1	1	75	28	1
4	Sa Pa	9,4	+0,9	13,9	20,6	17	6,4	2,9	1	84	26	1
5	Lào Cai	16,0	0,0	20,6	26,4	13	13,8	4,7	1	81	32	1
6	Yên Bái	15,3	0,0	18,7	24,0	18	12,9	5,3	1	89	40	1
7	Hà Giang	15,5	+0,1	19,9	25,6	15	12,9	4,9	1	87	34	1
8	Tuyên Quang	15,6	+0,1	19,6	23,6	3	13,3	5,2	1	83	33	2
9	Lạng Sơn	11,5	-1,8	16,0	25,3	7	8,7	0,5	1	84	x	1
10	Cao Bằng	12,6	-1,4	17,2	24,8	4	9,7	1,5	1	97	32	1
11	Thái Nguyên	15,5	0,0	19,6	26,9	12	13,0	6,8	1	81	28	1
12	Bắc Giang	15,6	-0,3	19,6	26,0	8	12,9	7,4	2	82	41	4
13	Phú Thọ	15,5	-0,2	19,0	26,0	8	13,3	6,7	1	87	38	1
14	Hòa Bình	16,6	+0,5	20,9	28,0	15	14,1	7,0	1	87	40	1
15	Hà Nội (Láng)	16,2	-0,2	19,9	25,9	15	14,1	9,5	1	81	41	1
16	Tiên Yên	15,0	+0,3	18,6	23,9	3	12,5	5,5	1	89	28	1
17	Hồng Gai	16,2	+0,4	23,1	24,9	8	10,3	9,2	1	80	45	1
18	Phù Liên	16,4	+0,1	19,6	25,2	15	14,3	9,3	27	88	36	1
19	Thái Bình	15,8	-0,3	19,2	24,1	12	13,5	4,8	1	90	33	1
20	Nam Định	16,3	-0,4	19,7	26,3	15	13,8	8,5	1	88	42	1
21	Thanh Hóa	17,3	+0,3	20,6	26,0	13	15,3	10,6	1	88	44	1
22	Vinh	18,2	+0,6	21,9	25,8	6	13,5	9,6	1	90	44	1
23	Đồng Hới	19,6	+0,6	22,5	25,4	22	17,7	11,9	2	89	58	1
24	Huế	20,1	+0,1	24,9	28,8	21	17,3	11,4	1	90	44	1
25	Đà Nẵng	21,3	0,0	25,3	28,0	17	18,7	13,1	1	86	48	1
26	Quảng Ngãi	21,5	-0,2	25,5	27,5	21	19,0	15,5	1	87	54	3
27	Quy Nhơn	23,1	+0,1	26,2	28,6	14	21,1	18,6	18	80	53	1
28	Ơ lây Cu	18,5	-0,5	26,2	28,5	17	13,4	7,6	2	76	29	17
29	Buôn mê Thuột	20,6	-0,5	26,9	30,4	15	17,3	13,1	1	77	26	1
30	Đà Lạt	15,4	-1,0	21,7	24,6	21	11,0	4,3	17	80	31	15
31	Nha Trang	23,2	-0,6	26,5	28,4	22	20,5	17,2	2	80	57	7
32	Phan Thiết	24,5	-0,2	28,6	30,3	22	21,8	18,5	17	75	50	17
33	Vũng Tàu	24,8	-0,8	28,1	29,5	18	22,5	19,7	2	79	55	1
34	Tây Ninh	25,1	-0,3	31,3	33,0	26	20,6	15,9	1	73	42	2
35	T.P Hồ Chí Minh	25,7	-0,1	31,1	33,0	7	22,2	19,0	1	75	44	2
36	Tiên Giang	24,7	-0,3	29,3	31,0	29	22,1	19,5	2	83	49	1
37	Cần Thơ	24,8	-0,5	29,1	30,5	20	22,2	19,9	2	85	52	1
38	Sóc Trăng	24,4	-0,7	29,7	31,0	29	21,2	18,3	2	81	44	15
39	Rạch Giá	24,3	-1,7	28,7	30,6	23	22,2	19,2	1	82	55	2
40	Cà Mau	24,7	-0,4	29,4	30,9	27	21,9	19,8	15	83	51	2

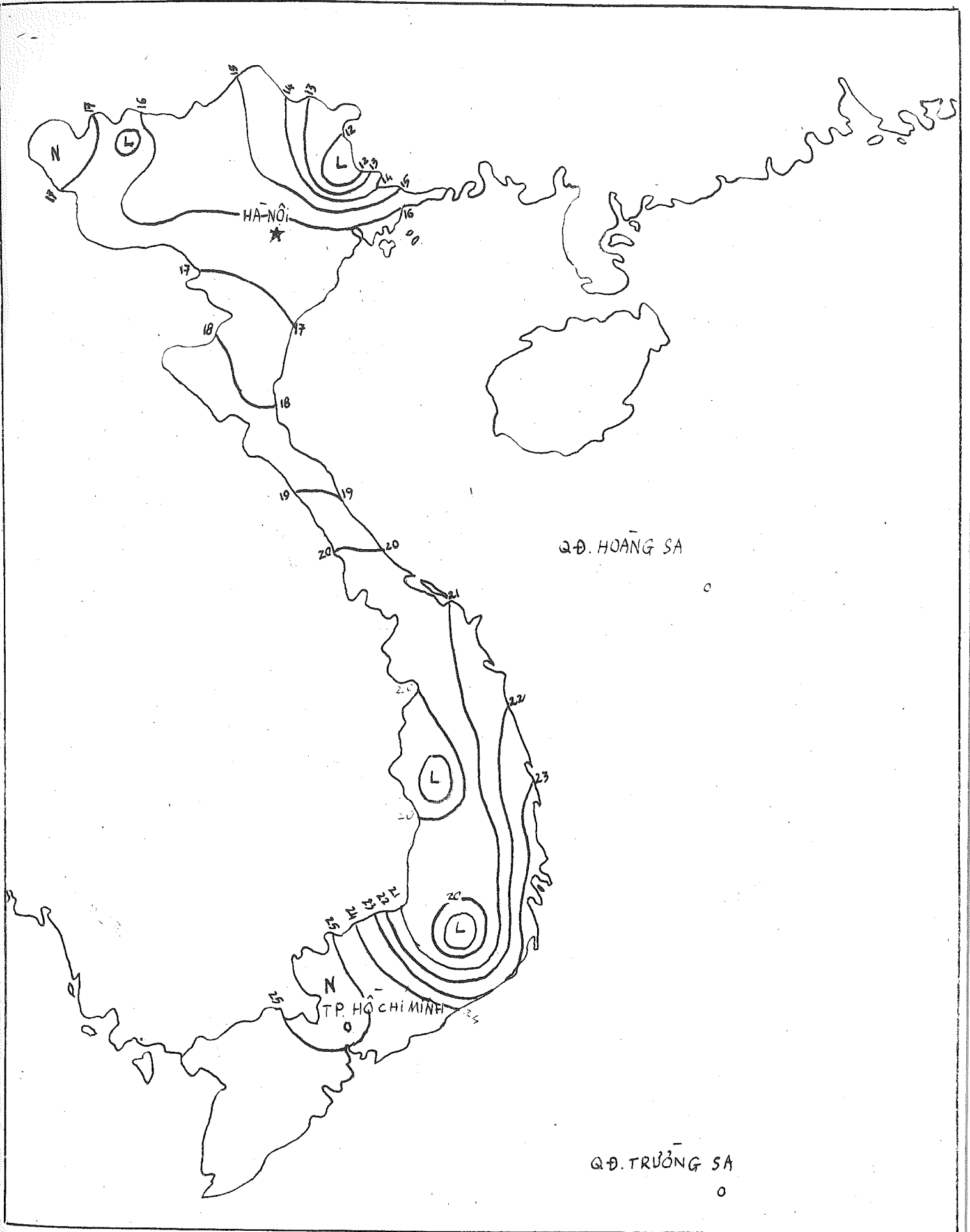
CHÚ THÍCH: Ghi theo công điện khí hậu hàng tháng

của các trạm tháng I năm 1996

LƯỢNG MƯA (mm)							LƯỢNG BỐC HƠI			GIỜ NẮNG		SỐ NGÀY				Số thứ tự
Tổng số	Chuẩn sai	Cao nhất	Ngày	Số ngày liên tục		Số ngày có mưa	Tổng số	Cao nhất	Ngày	Tổng số	Chuẩn sai	Gió tây khô nóng		Đông	Mưa phần	
				Có mưa đài nhất	Không mưa đài nhất							Nhẹ	trầm			
5	-19	1	11	2	19	2	85	5	27	162	+31	0	0	2	0	1
-	-19	-	-	0	0	0	82	4	22	202	+42	0	0	0	0	2
-	-16	-	-	0	0	0	93	5	22	91	-51	0	0	0	0	3
21	-35	10	22	6	9	11	58	7	22	153	-63	0	0	0	0	4
2	-19	1	12	2	17	4	57	3	22	56	-24	0	0	0	0	5
21	-11	4	19	11	5	18	34	3	1	45	-12	0	0	0	18	6
19	-15	4	25	4	8	13	28	3	1	55	-4	0	0	0	2	7
7	-14	4	25	6	5	13	53	4	4	61	-7	0	0	0	11	8
14	-10	4	25	7	10	13	61	5	9	56	-25	0	0	0	6	8
13	-3	4	21	6	10	12	55	4	1	55	-8	0	0	0	0	10
17	-5	5	13	13	12	13	64	5	10	58	-15	0	0	0	9	11
8	-12	2	21	5	12	11	66	5	9	61	-21	0	0	0	6	12
27	-5	4	26	10	14	12	42	4	1	55	-14	0	0	0	0	13
3	-12	1	23	5	13	7	50	3	2	86	+2	0	0	0	0	14
6	-13	1	21	7	13	12	52	4	9	61	-6	0	0	0	7	15
13	-19	4	11	6	9	13	51	5	1	59	X	0	0	0	0	16
13	-8	4	11	3	10	10	38	3	1	73	-21	0	0	0	6	17
21	-4	4	23	8	16	16	33	3	4	50	-33	0	0	0	0	18
16	-12	4	23	9	12	11	36	3	1	59	-20	0	0	0	0	19
10	-18	4	13	4	12	10	40	3	1	69	-9	0	0	0	12	20
11	-14	2	26	5	8	11	48	4	1	96	+10	0	0	0	5	21
52	0	10	26	11	8	15	38	3	1	82	+10	0	0	0	0	22
38	-24	20	9	2	10	7	56	4	1	123	+31	0	0	0	0	23
29	-132	10	30	5	9	11	40	2	26	156	+58	0	0	0	0	24
41	-55	20	20	4	8	10	58	3	28	173	+38	0	0	0	0	25
95	-36	40	20	4	8	13	56	5	3	153	+28	0	0	0	0	26
93	+28	40	20	4	7	11	93	5	23	162	-11	0	0	0	0	27
-	-3	-	-	0	31	0	105	5	15	256	00	0	0	0	0	28
01	-4	-	-	1	30	1	167	7	8	178	-68	0	0	0	0	29
7	-1	1	24	3	14	6	95	7	18	193	-67	0	0	0	0	30
49	+2	24	31	3	9	7	140	9	30	163	-21	0	0	0	0	31
0,2	-1	-	-	1	23	1	117	5	28	195	-85	0	0	0	0	32
8	+6	4	22	1	11	3	118	4	14	182	-82	0	0	0	0	33
13	+6	10	24	2	9	4	102	5	9	190	-91	0	0	2	0	34
15	+1	10	29	2	28	2	94	4	13	147	-97	0	0	1	0	35
10	+5	2	29	3	21	5	71	4	25	143	-127	0	0	0	0	36
2	-10	1	26	1	15	3	68	3	24	179	-78	0	0	0	0	37
21	-13	10	23	1	22	2	71	3	24	196	-49	0	0	0	0	38
30	+19	4	3	3	14	4	69	3	2	210	-23	0	0	0	0	39
56	+40	27	27	6	8	11	76	4	11	162	-75	0	0	1	0	40



Hình 1 Bản đồ lượng mưa tháng I năm 1996



Hình 2 Bản đồ nhiệt độ trung bình tháng I năm 1996

2. Ở Trung Bộ

Mức nước các sông ở xu thế xuống dần và ở mức thấp, mực nước các trạm vùng cửa sông chịu ảnh hưởng của thủy triều.

3. Ở Nam Bộ

Mức nước sông Tiên, sông Hậu ở xu thế xuống và thấp hơn mức TBNN.

Tại trạm Tân Châu, mực nước ngày đầu tháng : 1,67m (6h ngày 1), ngày cuối tháng : 1,34m (4h ngày 30).

Tại trạm Châu Đốc, mực nước ngày đầu tháng : 1,50m (5h ngày 1), ngày cuối tháng : 1,36m (3h ngày 30).

III- TÌNH HÌNH HẢI VẤN

1. Gió và sóng

- *Vùng biển phía bắc* : Hướng gió chủ yếu là đông bắc. Ven bờ tốc gió trung bình 4-6m/s (cấp 3-cấp 4). Ngoài khơi gió mạnh nhất 18-20m/s (cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là đông bắc. Ven bờ độ cao sóng trung bình 0,50 - 0,75m (cấp II-cấp III). Ngoài khơi sóng cao nhất 2,50 - 3,50m (cấp V-cấp VI).

- *Vùng biển phía nam* : Hướng gió chủ yếu là đông bắc. Ven bờ tốc độ gió trung bình 4-5m/s (cấp 3) . Ngoài khơi Vũng Tàu, Côn Đảo, Trường Sa gió mạnh nhất 20-22m/s (cấp 9). Hướng sóng chủ yếu là bắc và đông bắc. Ven bờ độ cao sóng trung bình 0,25-0,50m (cấp II) . Ngoài khơi Vũng Tàu, Côn Đảo, Trường Sa sóng cao nhất 2,00-3,00m (cấp V).

2. Nhiệt độ nước biển

- *Vùng biển phía bắc*: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 18-20°C, cao nhất 21-23°C, thấp nhất 15-17°C.

- *Vùng biển phía nam*: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 24-26°C, cao nhất 27-29°C, thấp nhất 21-23°C.

3. Độ mặn nước biển

- *Vùng biển phía bắc*: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 28-30‰, cao nhất 31-33‰, thấp nhất 25-27‰.

- *Vùng biển phía nam*: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 29-31‰, cao nhất 32-34‰, thấp nhất 26-28‰.

Trung tâm quốc gia dự báo KTTV
và Trung tâm KTTV biển biên soạn